

5 — Mục dấu:

Hội đồng bầu cử và các Ban bầu cử đều dùng dấu mục đồ.

Đính kèm: một bản mẫu các con dấu.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 1957

K/T Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Thủ trưởng

TÔ QUANG ĐÀU

**BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN**

NGHỊ ĐỊNH số 317-ND ngày 14-10-1957

sửa đổi giá cước vận chuyển hàng hóa bằng Đường sắt.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN

Đề có một giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt thích hợp với tình hình và chính sách kinh tế hiện nay;

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng vật giá trung ương họp ngày 30-9-1957;

Sau khi được Thủ tướng phủ phê chuẩn (công văn số 6357-CN ngày 14-10-1957).

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Nay sửa đổi lại giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt.

Điều 2. — Bảng phân bậc hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt chia làm 10 bậc, bảng phân bậc đính theo nghị định này.

Điều 3. — Cước nguyên toa quy định như sau:

Bậc 1 : 200đ	1 T/cs	Bậc 6 : 110đ	1 T/cs
Bậc 2 : 180	—	Bậc 7 : 95	—
Bậc 3 : 160	—	Bậc 8 : 80	—
Bậc 4 : 140	—	Bậc 9 : 70	—
Bậc 5 : 125	—	Bậc 10 : 60	—

Điều 4. — Cước hàng lẻ tính đồng loạt 200đ 1 T/cs.

Điều 5. — Bãi bỏ giá cước cũ và bắt đầu thi hành cước mới kể từ ngày 1-11-1957.

Điều 6. — Ông Chánh văn phòng Bộ Giao thông và Bưu điện và ông Chủ nhiệm Tổng cục Đường sắt chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 1957.

Bộ trưởng Bộ Giao thông và Bưu điện

NGUYỄN VĂN TRẦN

BẢNG PHÂN BẬC HÀNG HÓA**BẬC 1**

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Thuốc lá xi gà	23	Sâm.
	đóng hộp.	24	Ngà voi.
2	Thuốc lá điếu đóng	25	Đồng hồ.
	hộp, đóng bao.	26	Máy ảnh.
3	Rượu bia.	27	Máy móc nhỏ tinh vi.
4	Rượu ngọt.	28	Máy móc vô tuyến
5	Rượu mùi.		điện các loại.
6	Rượu vang.	29	Máy truyền thanh,
7	Rượu làm bằng hoa		thu thanh, phát
	quả.		thanh các loại.
8	Rượu Rhum.	30	Pháo đốt.
9	Rượu trắng.	31	Pháo sáng.
10	Ca cao.	32	Pháo hoa.
11	Cà phê rang, xay.	33	Đồ chơi bằng chất nổ,
12	Vây cá.		chất cháy.
13	Bóng cá.	34	Nước hoa.
14	Bèo ngư.	35	Phần sáp để trang sức.
15	Long tu.	36	Ngọc, châu báu.
16	Hải sâm.	37	Đồ trang sức bằng
17	Yến sào.		vàng, bằng bạc.
18	Sừng hươu.	38	Đồ chạm trổ bằng đồng
19	Sừng nai.		bằng vàng bằng bạc.
20	Xương quý để nấu cao	39	Dụng cụ thí nghiệm
	(khí, hồ...)		khóa học và phụ
21	Lộc.		lùng.
22	Nhung.	40	Thuốc cháy.

BẬC 2

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Thuốc lá sợi đóng	18	Đạn
	bao	19	Nhiều
2	Thuốc lá điếu không	20	Lính
	đóng bao, không	21	Gấm
	đóng hộp	22	Xa-tanh
3	Thuốc lá sợi	23	Hàng dệt bằng tơ
4	Thuốc láo	24	Hàng thêu
5	Bơ	25	Đáng tên
6	Phô mát	26	Lông thú quàng cổ
7	Chế phẩm bằng bơ,	27	Chân làm bằng lông
	bằng phô mát		chim
8	Đồ hộp (thịt, cá, nấm,	28	Đồ dùng bằng lông
	mãng, v.v...)		chim, bằng lông
9	Nấm hương		thú quý
10	Xi-rô (nước ngọt	29	Mũ dạ
	giải khát)	30	Mũ lông
11	Nước giải khát không	31	Mũ len
	có chất cồn	32	Mũ nỉ
12	Nước suối đóng chai	33	Thảm lông
13	Da	34	Cau tươi, cau khô
14	Len	35	Hạt nhân khô
15	Nhung	36	Thuốc nổ
16	Nỉ	37	Thuốc súng
17	Hàng dệt bằng dạ,	38	Vũ khí
	bằng len,	39	Đạn được
	bằng nhung		

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
40	Đồ chơi mỹ nghệ, điêu khắc	43	Đồ chạm trổ tinh vi bằng xương, bằng sừng
41	Tranh sơn mài	44	Tượng bằng các loại kim khí (trừ tượng bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng)
42	Đồ chạm trổ bằng gỗ, trắc, gụ, mun, lúp, như tủ chè, cầu đối, hoành phi	45	Cà-phê sống

BẬC 3

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Bột trứng	27	Át-xít
2	Bột ăn bột	28	Hóa chất cơ bản như soude...
3	Mì chính	29	Hóa chất khác
4	Kẹo	30	Xe ô-tô
5	Bánh ngọt	31	Xe mô-tô
6	Mứt quả cây	32	Xe 4 bánh trở lên bằng cao-su
7	Nước quả cây để uống	33	Máy kéo
8	Bột quả cây để ăn	34	Xe cùn trục
9	Cá mực khô	35	Phim điện ảnh
10	Đũi	36	Phim chụp ảnh
11	Lụa	37	Giấy rửa ảnh
12	Giấy ống da (ung)	38	Thuốc rửa ảnh
13	Giấy da	39	Nước gội đầu
14	Mật ong	40	Xà-phòng thơm (các loại)
15	Lông thú rừng	41	Xà-phòng cạo râu
16	Lông tơ của chim	42	Dầu xăng
17	Lông tơ gia súc	43	Kim thêu
18	Lông gày ngựa	44	Kim đan
19	Lông gày lợn	45	Linh cữu
20	Đuôi súc vật	46	Thi hài (xác người)
21	Lông cừu	47	Hải cốt
22	Lông súc vật	48	Trở hải cốt
23	Đèn nê-ông	49	Tàu bay
24	Quạt điện		
25	Nến		
26	Hương thấp		

BẬC 4

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Trứng tươi	15	Đèn pin
2	Trứng muối	16	Bóng đèn điện
3	Ruột làm lạp xương	17	Bóng đèn pin
4	Bánh mì và bánh bột	18	Đồ đạc dùng trong nhà như bàn, ghế, tủ, giường bằng gỗ, bằng sắt chưa dùng
5	Da thuộc có lông (tắm)	19	Dá hoa
6	Da thuộc không có lông (tắm)	20	Gạch hoa
7	Thú dữ	21	Thuốc chống đau rí
8	Chữ in	22	Thuốc làm chóng khô
9	Máy chữ và phụ tùng	23	Đồ chơi trẻ con
10	Máy điện thoại và phụ tùng	24	Nhạc cụ và phụ tùng
11	Máy điện báo và phụ tùng	25	Thuốc tân dược
12	Máy tính và phụ tùng	26	Thuốc bắc
13	Đèn điện và phụ tùng	27	Cao, đơn, hoàn, tân
14	Đèn điện nhiều ngọn	28	Dụng cụ y tế
		29	Dụng cụ vệ sinh

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
30	Gỗ quý: căm lai, căm xe, mun, nghiến, táu, sến, tech, trắc, trai, trai ly, đáng hương, giổi, gỗ đỏ, gụ, hoàng đàn, huê mộc, kèo, kiền kiền, lâu táu, lim, mít, vấp, viết, xoay, trường mật	35	Giấy nhám
31	Đá căm thạch	36	Bột nhám
32	Đá mài	37	Bột lửa
33	Sáp ong	38	Lá thuốc lá (còn nguyên lá)
34	Magnesium	39	Lá thuốc lá (còn nguyên lá)
		40	Bột sơn
		41	Bút máy
		42	Chè (trừ chè tươi, chè vối)
		43	Cặp da, va li da, xách da, đồ dùng bằng da
		44	Ca nô

BẬC 5

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Sữa tươi	39	Máy đập
2	Sữa bột	40	Búa máy
3	Sữa hộp	41	Máy đột
4	Chế phẩm của sữa (trừ bơ, pho-mát và chế phẩm bằng bơ, pho-mát)	42	Máy dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình (trừ những thứ đã kê)
5	Bột mì	43	Máy bơm nước
6	Hạt tiêu (gia vị)	44	Máy tưới ruộng
7	Tơ nhân tạo	45	Đầu máy xe lửa
8	Chỉ tơ	46	Toa xe lửa chở hàng, chở khách
9	Vải nhám	47	Phụ tùng các loại máy ở bậc 5
10	Vải bạt	48	Lốp xe ô-tô
11	Lều vải	49	Lốp xe mô-tô
12	Túi vải bạt	50	Lốp xe xích lô
13	Ba lô vải bạt	51	Lốp xe đạp
14	Chế phẩm khác bằng vải bạt	52	Lốp các loại xe khác
15	Dây cao su	53	Kính miếu
16	Mũ các loại (trừ các thứ ở bậc 2)	54	Bột dính kính (mastic)
17	Áo cao su di mưa	55	Rượu cồn
18	Các thứ đồ dùng bằng cao su (trừ đồ chơi và đồ dùng y-tế)	56	Dầu cô vị thơm làm mứt, làm bánh
19	Kén	57	Dầu hỏa
20	Lông sợi	58	Dầu hời
21	Tơ lằm	59	Dầu chổi
22	Ông mặt	60	Dầu long não
23	Gà	61	Dầu động vật
24	Vịt	62	Dầu đánh bóng gỗ
25	Ngan	63	Sơn dầu (các loại)
26	Ngỗng	64	Mỡ động vật
27	Chim	65	Va-đơ-lin-ơ
28	Máy in	66	Gờ-ly-xê-rin-ơ
29	Máy phát điện	67	Dầu cho vào máy
30	Máy nò	68	Dầu nhờn
31	Máy chữa lửa	69	Dầu nguyên chất (nồi chung)
32	Máy tiện	70	Dầu nhân tạo
33	Máy phay	71	Dầu hỗn hợp
34	Máy xay	72	Dầu mazout
35	Máy bào	73	Dầu thông
36	Máy khoan	74	Nhựa thông
37	Máy đục	75	Nhựa các thứ cây
38	Máy cắt xén		

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
76	Côn dân		các loại xe cao-su
77	Nhựa dân		hai bánh (trừ xe
78	Nhựa xèn-luy-lô-đơ		mô-tô và xe có
79	Cờ-rếp		động cơ)
80	Đất đèn	82	Ồ vải sơn dầu
81	Xe đạp, xe xích-lô,	83	Thuyền các loại

BẬC 6

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Vải thường các loại	41	Dầu vừng
2	Quần áo cắt chưa may	42	Dầu lạc.
3	Quần áo may sẵn	43	Dầu dừa
4	Chân bông	44	Dầu hạt đay
5	Nệm bông	45	Dầu hạt gai.
6	Màn	46	Dầu thầu dầu.
7	Sồi (bằng tơ gốc)	47	Dầu hạt đay vàng.
8	Gối bông	48	Dầu hạt muồng.
9	Phụ tùng của dụng cụ và máy móc nông nghiệp, công nghiệp thủ công nghiệp	49	Dầu lấy ở vỏ quả cứng.
10	Bát đĩa sứ và các thứ đựng thức ăn bằng sứ	50	Dầu đào nhân.
11	Đồ nấu bếp bằng kim khí	51	Dầu quý.
12	Đồ đạc dọn nhà	52	Dầu hạt cải.
13	Các áo	53	Dầu hạt hồng hoa.
14	Đồ dùng thường bằng xương, bằng sừng, bằng nhựa	54	Dầu đậu nành.
15	Bông cán rỗi	55	Dầu hạt bông.
16	Bông gạo	56	Hắc ín.
17	Gai	57	Nhựa rải đường.
18	Đay	58	Cân và quả cân.
19	Sợi bông.	59	Vật liệu cách nhiệt, cách điện.
20	Chỉ bông.	60	Các loại bách hóa chưa ghi trong bảng phân bậc.
21	Sợi gai.	61	Trâu.
22	Chỉ gai.	62	Bò.
23	Sợi đay.	63	Lợn.
24	Chỉ đay.	64	Lừa.
25	Vỏ cây có xơ (các loại).	65	Ngựa.
26	Sơn sống	66	Dê.
27	Diêm.	67	Chó.
28	Thuốc chữa máy.	68	Cừu.
29	Thuốc nhuộm.	69	Thiếc.
30	Vấn phòng phẩm.	70	Đồng.
31	Giấy (các loại).	71	Chì.
32	Bia (các loại).	72	Banka.
33	Mực đậm để in.	73	Nhôm các loại.
34	Thuốc tiêu độc	74	Kẽm lá, kẽm có lẫn sống.
35	Thuốc chống hơi thối.	75	Chế phẩm bằng chì, bằng kẽm, bằng hợp kim (trừ các loại trang trí).
36	Thuốc sát trùng.	76	Da tấm tươi.
37	Thuốc lọc nước.	77	Ray và phổi kiện, tá- vết (bằng gỗ, bằng sắt).
38	Thuốc Nam.	78	Dầm cẩu.
39	Thuốc đánh răng.		
40	Xà phòng giặt.		

BẬC 7

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Cà khô.		vườn nuôi ong, nuôi chim.
2	Tôm khô.		
3	Tép khô.	21	Gỗ thường (các thứ).
4	Nước mắm.	22	Gỗ xẻ.
5	Mắm tôm.	23	Ván sàn.
6	Xì dầu.	24	Ván thùng
7	Tương (các loại).	25	Ván ghép.
8	Dấm.	26	Gạch chịu nhiệt, chịu lửa.
9	Gia vị (các thứ chưa kê trong bảng phân bậc).	27	Gạch sứ.
10	Mật mía	28	Ngói.
11	Đường.	29	Gạch.
12	Nấm khô (trừ nấm hương).	30	Ống máng bằng đất.
13	Hoa khô.	31	Sách vở, báo chí, tranh ảnh.
14	Quả khô.	32	Ống bằng sứ, bằng gang.
15	Rau khô.	33	Đồ dùng bằng gang, bằng thép.
16	Mộc nhĩ.	34	Dụng cụ làm thợ như búa, kim.
17	Đồ sành.	35	Dụng cụ vật liệu học kim thuộc có màu (trừ dụng cụ y tế vệ sinh).
18	Đồ gốm.	36	Sắt đã chế biến (sắt tròn, sắt dài)...
19	Đồ dùng bằng đá thiên nhiên hoặc bằng đá nhân tạo.	37	Nón lá.
20	Dụng cụ thô sơ bằng kim khí, bằng gỗ để làm ruộng, làm		

BẬC 8

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Quả tươi.	22	Đồ dùng để đựng hàng như hòm gỗ, thùng thiếc, bao tải, túi vải, vại, bồ, sọt v.v...
2	Rau tươi	23	Củ nâu.
3	Hoa tươi.	24	Bồ hòn, bồ kết.
4	Nấm tươi.	25	Vỏ, cành, rễ, lá để nhuộm.
5	Muối.	26	Vật liệu để thuộc da.
6	Chè tươi, chè với.	27	Gỗ chống hùm mỗ.
7	Gạo tẻ, gạo nếp.	28	Tre.
8	Khoai (các loại).	29	Nứa.
9	Ngô.	30	Kính vụn.
10	Sắn.	31	Thủy tinh vụn
11	Đỗ (các loại).	32	Dụng cụ bảo vệ hàng như cọc, xích, thùng v.v...
12	Lạc.	33	Lá cọ, lá gồi.
13	Vừng.	34	Lau, sậy.
14	Củ làm bột (các loại).	35	Mây, song.
15	Xương trâu bò.	36	Than gỗ.
16	Hạt giống cây công nghiệp.	37	Thạch cao.
17	Hạt giống (rau, hoa, quả).	38	Xi măng.
18	Cây giống.	39	Sắt đúc, sắt miếng.
19	Các loại bì, bao chiếu v.v... làm bằng cỏi, bằng vỏ cây, bằng tre, bằng mây, bằng song.	40	Gang miếng, gang đúc.
20	Giày, giầy rơm, dép rơm, giầy dứa, giầy cỏi, giầy gai.	41	Sắt vụn cũ và mới.
21	Bàn ghế bằng tre, bằng nứa, bằng mây, bằng song.	42	Giẻ vụn.
		43	Giấy vụn.
		44	Gỗ vụn.
		45	Da vụn.

BẬC 9

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Tấm cửa gạo.	11	Quặng apatite.
2	Nước đá nhân tạo.	12	Đá dăm (đá ba lát).
3	Cơm cửa gạo.	13	Đá học.
4	Bã nuôi súc vật.	14	Đá ong.
5	Các thứ bã khác.	15	Đá tảng.
6	Phân súc vật.	16	Than đá (các loại).
7	Các thứ phân.	17	Thóc.
8	Vôi.	18	Củi.
9	Phân hóa học.	19	Đá làm xi măng.
10	Quặng kim khí.		

BẬC 10

SỐ	TÊN HÀNG	SỐ	TÊN HÀNG
1	Vôi sò.	10	Sỏi.
2	Vôi ốc.	11	Đá làm vôi.
3	Vôi hỗn.	12	Đá vụn (trừ đá ba-lát).
4	Cỏ tươi, cỏ khô cho súc vật ăn.	13	Gạch vụn.
5	Rỉ quặng.	14	Ngói vụn.
6	Rỉ sắt.	15	Quặng làm phốt phat thường.
7	Rơm, rạ.	16	Nước lã.
8	Đất.	17	Sứ vụn (mảnh).
9	Cát.		

NGHỊ ĐỊNH số 322-ND ngày 18-10-1957
sửa đổi các bậc hàng trong bản thể lệ chuyên chở hàng hóa của Đường sắt Việt nam ban hành do nghị định số 252-ND ngày 19-8-1957.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN

Căn cứ nghị định số 252-ND ngày 19-8-1957 ban hành thể lệ chuyên chở hàng hóa của Đường sắt Việt nam;

Căn cứ nghị định số 317-ND ngày 14-10-1957 phân bậc hàng hóa chở nguyên toa ấn định cước phí chuyên chở;
Theo đề nghị của ông Chủ nhiệm Tổng cục Đường sắt;

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Các bậc hàng trong các điều 18, 77 và 81 của bản thể lệ chuyên chở hàng hóa nay sửa đổi lại như sau :

— bậc B trong điều 18 thành bậc 5	} Trong bảng phân bậc hàng hóa đính theo nghị định số 317/ND ngày 14-10-1957.
— bậc B — nt — 77 — nt — 3	
— bậc B — nt — 81 — nt — 5	
— bậc C — nt — 81 — nt — 4	

Điều 2. — Các ông Chánh văn phòng Bộ Giao thông và Bưu điện và Chủ nhiệm Tổng cục Đường sắt có nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 1957

K.T. Bộ trưởng Bộ Giao thông và Bưu điện
Thư trưởng
LÊ DUNG

NGHỊ ĐỊNH số 325/ND ngày 18-10-1957
thành lập Sở Vận tải thành phố Hà-nội-

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN

Căn cứ nghị quyết Hội đồng Chính phủ đã được Quốc hội họp khóa 5 thông qua về việc thành lập Bộ giao thông và Bưu điện;

Theo đề nghị của Ủy ban Hành chính Thành phố Hà nội;

Bộ Nội vụ thỏa thuận.

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Nay thành lập Sở vận tải thành phố Hà nội.

Điều 2. — Sở là một cơ quan chuyên môn của Chính quyền địa phương.

Sở chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Hành chính thành phố Hà nội về các mặt chủ trương kế hoạch công tác thuộc phạm vi địa phương, sự lãnh đạo của Bộ về đường lối phương châm, chính sách (thông qua Ủy ban Hành chính thành phố Hà nội) và sự lãnh đạo về nghiệp vụ kỹ thuật của Nha Giao thông và Cục Vận tải đường thủy.

Điều 3. — Nhiệm vụ chính của Sở :

a) Tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách, thể lệ vận tải thủy, bộ đã được ban hành và theo dõi kiểm tra việc thi hành, thu thập ý kiến nghiên cứu đề nghị bổ sung.

b) Lập kế hoạch và lãnh đạo tổ chức thực hiện kế hoạch vận chuyển của địa phương và kế hoạch vận chuyển của trung ương giao cho Hà nội.

c) Tổ chức, giáo dục, hướng dẫn những tư nhân làm vận tải kinh doanh theo đúng chính sách, luật lệ của Nhà nước.

d) Thay mặt Ủy ban Hành chính Hà nội để kiểm tra đơn đốc giúp đỡ Chi nhánh Quốc doanh vận tải ở tổ về thi hành chính sách, thể lệ, thực hiện kế hoạch.

e) Đăng ký, khám xét các phương tiện vận tải cơ giới thủy bộ ở Hà nội và những địa phương được trung ương ủy nhiệm.

f) Sát hạch các lái phương tiện cơ giới, giới thiệu kiểm soát việc mua sắm phụ tùng, nguyên,